TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2022/DS-ST
Ngày: 21 - 02 - 2022
V/v: "Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn H.

2. Ông Nguyễn Thành P.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2021/TLST-DS ngày 31/5/2021 về việc "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 222/2021/QĐXX-DS ngày 27/12/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS ngày 21/01/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn L , sinh năm 1984.

Địa chỉ: số 1144/57, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh A . (có mặt).

2. Bị đơn: bà Phan Thanh T , sinh năm 1980. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 24/11/2021, ngày 10/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L *trình bày:* qua sự giới thiệu của ông Vương Văn T nên ông L quen biết với bà Phan Thanh T . Ông L là đại diện của Công ty T (bên A); bà Phan Thanh T là đại diện Công ty TNHH Xây dựng T (bên B) có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó, ông L góp vốn bằng tiền mặt với số tiền 120.000.000 đồng. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ bên A được hưởng 2.000 đồng/1m^3 cát của tổng số

lượng 100.000m^3. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng khoảng 02 tháng thì bà T không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên ông L và bà T đã thống nhất hủy hợp đồng này.

Ngày 09 tháng 5 năm 2020, bà T ký biên nhận vay của ông L 120.000.000 đồng để mua và bơm cát công trình ở K . Bà T có hứa sau 30 ngày, kể từ ngày vay sẽ trả tiền lại cho ông L. Đến ngày 22/5/2020, ông L có điện thoại nhắc bà T thực hiện nghĩa vụ theo biên nhận tiền ngày 09/5/2020. Do đó, ngày 22/5/2020 bà T ghi và ký tên vào phía sau biên nhận hẹn đến ngày 09/6/2020 sẽ trả đủ 120.000.000 đồng vốn và 20.000.000 đồng tiền lãi.

Tại đơn khởi kiện, ông L yêu cầu bà Phan Thanh T có trách nhiệm trả cho ông L số tiền vốn 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vi phạm nghĩa vụ 09/6/2020 cho đến khi xét xử. Tuy nhiên qua đối chiếu nợ, các bên thống nhất, bà T có trả cho cho ông L 10.000.000 đồng tiền vốn (trả ngày 10 tháng 8 năm 2020) nên ông L đồng ý khấu trừ 10.000.000 đồng vào số tiền vốn (120.000.000 đồng) và chỉ yêu cầu bà T trả 110.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L rút yêu cầu bà T trả lãi suất trên số tiền vốn.

Tại Tờ tự khai ngày 10/12/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thanh T trình bày: bà T là đại diện của Công ty TNHH Xây dựng T (bên B); ông Nguyễn Văn L là đại diện Công ty T (Bên A). Hai bên có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 18/4/2020. Theo hợp đồng thì bên A góp vốn cho bên B bằng tiền mặt với số tiền là 120.000.000 đồng. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ bên A được hưởng 2.000 đồng/1m^3 cát. Sau khi ký hợp đồng khoảng 02 tháng, ông L không đồng ý thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 18/4/2020 nên bên A và bên B thống nhất hủy Hợp đồng này. Ngày 09/5/2020 bà T có ký xác nhận nợ ông L 120.000.000 đồng để đầu tư tiền bơm cát công trình ở K , hẹn 30 ngày kể từ ngày vay sẽ trả lại cho ông L. Đến ngày 22/5/2020, ông L có điện thoại nhắc bà T thực hiện nghĩa vụ theo biên nhận tiền ngày 09/5/2020. Do đó, cùng ngày 22/5/2020 bà T có ghi và ký tên vào phía sau biên nhận hẹn đến ngày 09/6/2020 sẽ trả cho ông L đủ số tiền vốn 120.000.000 đồng và lãi 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà T vẫn chưa thanh toán cho ông L theo thỏa thuận. Khoảng tháng 8 năm 2020, bà T có trả (chuyển khoản) cho ông L 10.000.000 đồng tiền vốn.

Nay bà T đồng ý trả cho ông L 110.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên yêu cầu ông L cho trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ 110.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa

vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không lý do nên đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu đối với số tiền 10.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn tự nguyên rút.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phan Thanh T có địa chỉ tại ấp M, xã Đ, huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Phan Thanh T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập bà T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: ông Nguyễn Văn L căn cứ vào biên nhận tiền ngày 09/5/2020 để yêu cầu bà Phan Thanh T trả cho ông L số tiền vốn 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/6/2020 cho đến khi xét xử. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 10 tháng 12 năm 2021, ông L và bà T đã xác định bà T có trả cho ông L tiền vốn 10.000.000 đồng nên được khấu trừ vào số tiền vốn 120.000.000 đồng; ông L chỉ yêu cầu bà T trả số tiền vốn 110.000.000 đồng; rút yêu cầu trả 10.000.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi suất.

[3.1] Xét thấy, ông L và bà T có xác lập Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HDGVKD/2020, ngày 18/4/2020 (góp vốn thi công, cung ứng cát san lắp cho công trình mở rộng đường ven biển từ Rạch Giá đến Hòn Đất). Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng khoảng 02 tháng thì ông L và bà T đã thống nhất hủy hợp đồng và các bên cũng không tranh chấp hợp đồng này. Do vậy, Hội đồng xét xử không xét đến.

[3.2] Xét biên nhận ngày 09/5/2020 thấy rằng, bà Phan Thanh T có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện bằng Biên nhận tiền ngày 09/5/2020 do bà Phan Thanh T ký vay, với nội dung: *"Tôi tên Phan Thanh T. Số CMND:*

351501492. Tôi có nhận của anh Nguyễn Văn L 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) Lý do: đầu tư tiền bơm cát ở H - K . Nay tôi hẹn trong vòng 30 ngày kể từ ngày 09/5/2020 sẽ hoàn vốn 120.000.000 đồng và 20.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). (Bút lục số 39).

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2021, giữa ông L và bà T đã thống nhất số tiền vốn bà T còn nợ ông L là 110.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên bà T yêu cầu được trả dần mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng yêu cầu này không được ông L chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn L và bà Phan Thanh T thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng hợp pháp và có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Sau khi các bên đối chiếu nợ, nguyên đơn đồng ý khấu trừ 10.000.000 đồng tiền vốn, do bị đơn đã trả vào tháng 8 năm 2020 nên bị đơn còn nợ 110.000.000 đồng. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông L khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 110.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông Nguyễn Văn L rút yêu cầu bà T trả tiền vốn 10.000.000 đồng; do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Về lãi suất: tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi đối với bị đơn. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phan Thanh T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Văn Lợi.

1.1. Buộc bị đơn bà Phan Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu bà Phan Thanh T trả số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất.

1.3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Phan Thanh T phải chịu 5.500.000 đồng (năm triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008540, ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H